

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN YS
TỈNH TQ**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **09/2023/HNGĐ-ST**
Ngày 10/01/2023
V/v “*Tranh chấp hôn nhân và gia đình*”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN YS, TỈNH TQ
Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Quỳnh

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Đặng Thị Huệ và bà Lộc Thị Kim Thơm.

Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Thảo Phương - Thư ký Tòa án nhân dân huyện YS, tỉnh TQ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện YS, tỉnh TQ tham gia phiên tòa: Bà Hoàng Trà My - Kiểm sát viên.

Ngày 10/01/2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện YS mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 249/2022/TLST-HNGĐ, ngày 16 tháng 11 năm 2022, về việc: Tranh chấp hôn nhân và gia đình, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 81/2022/QĐXXST-HNGĐ, ngày 09/12/2022, giữa:

1. Nguyên đơn: Anh **Lê Văn P**, sinh năm 1981.

2. Bị đơn: Chị **Từ Thị N**, sinh năm 1988.

Cùng địa chỉ: Thôn 11, xã TM, huyện YS, tỉnh TQ.

(Anh P có đơn xin xét xử vắng mặt, chị N vắng mặt không có lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn anh Lê Văn P trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị Từ Thị N tự do tìm hiểu và tự nguyện kết hôn, khi kết hôn có tổ chức cưới hỏi và đăng ký kết hôn ngày 14/3/2007 tại Ủy ban nhân dân xã TM, huyện YS, tỉnh TQ. Sau khi kết hôn vợ chồng anh sống tại thôn 11, xã TM, huyện YS. Thời gian đầu vợ chồng sống hòa thuận, bình thường, đến tháng 4 năm 2020 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân dẫn tới mâu thuẫn là do tính tình hai bên không hợp nhau, luôn bất đồng quan điểm, lối sống. Anh và chị N sống ly thân từ tháng 6 năm 2021 đến nay. Nay anh xác định mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, không còn tình cảm với nhau nữa, mục đích hôn nhân không đạt được nên anh đề nghị Tòa án nhân dân huyện YS giải quyết cho anh được ly hôn với chị Từ Thị N.

Về con chung: Anh và chị Từ Thị N có 02 con chung, là cháu Lê N1 H, sinh ngày 09/8/2007 và cháu Lê Bích N1, sinh ngày 04/11/2009, hiện nay các cháu đang ở với anh. Sau khi ly hôn anh yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cả cháu H và cháu N1 và không yêu cầu chị N cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Anh và chị N tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Anh xác định, anh và chị N không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Toà án đã tiến hành gửi thông báo thụ lý vụ án, giấy triệu tập nhưng chị N không đến Tòa án tham gia tố tụng theo quy định của pháp luật, Tòa án đã tiến hành đi xác minh, thu thập chứng cứ tại địa phương được biết, chị Từ Thị N có hộ khẩu thường trú tại thôn 11, xã TM, huyện YS, hiện chị N vắng mặt tại nơi cư trú, chị N không thông báo tạm trú, tạm vắng nên gia đình và địa phương không nắm được hiện chị N đang làm gì ở đâu, nhưng chị N thỉnh thoảng vẫn về nhà. Tòa án đã tiến hành niêm yết thông báo thụ lý vụ án, thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải và các tài liệu khác tại địa phương nơi chị N cư trú theo quy định, nhưng chị N đều vắng mặt không có lý do và cũng không nộp cho Tòa án văn bản ý kiến của mình đối với yêu cầu của người khởi kiện và các tài liệu, chứng cứ kèm theo. Trong quá trình giải quyết vụ án, anh P có đơn yêu cầu không tiến hành hòa giải. Do vậy, Tòa án không tiến hành phiên hòa giải và ra quyết định đưa vụ án ra xét xử theo thủ tục chung.

Kết quả xác minh, thu thập chứng cứ thể hiện: Về quan hệ hôn nhân, anh Lê Văn P và chị Từ Thị N là vợ chồng hợp pháp, có đăng ký kết hôn vào ngày 14/3/2007 tại Ủy ban nhân dân xã TM, huyện YS, tỉnh TQ. Sau khi kết hôn vợ chồng anh P, chị N sống tại thôn 11, xã TM, huyện YS, tỉnh TQ. Thời gian đầu vợ chồng sống hạnh phúc, hòa thuận bình thường, đến thời gian gần đây vợ chồng thường xuyên phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân dẫn tới mâu thuẫn địa phương không nắm được, nhưng hiện nay anh P và chị N đã sống ly thân, hiện không còn tồn tại một gia đình, hạnh phúc, tiến bộ, mục đích hôn nhân không đạt được. Về con chung, vợ chồng anh P, chị N có 02 con chung là cháu Lê N1 H, sinh ngày 09/8/2007 và cháu Lê Bích N1, sinh ngày 04/11/2009, hiện nay các cháu đang ở với anh P. Về tài sản chung, nợ chung của vợ chồng anh P, chị N địa phương không nắm được. Về hộ khẩu thường trú, anh P và chị N có hộ khẩu thường trú tại thôn 11, xã TM, huyện YS, tỉnh TQ, chị N đi làm ăn xa, thỉnh thoảng mới về nhà, khi đi làm ăn chị N không thông báo tạm trú, tạm vắng nên gia đình và địa phương không biết hiện chị N đang làm gì, ở đâu. Về thu nhập bình quân của anh P khoảng 300.000 đồng/1 ngày và có chỗ ở ổn định, còn chị N đi làm ăn xa địa phương không nắm được.

Trong đơn xin xét xử vắng mặt tại phiên tòa, anh P giữ nguyên quan điểm như đã trình bày trong quá trình giải quyết vụ án.

Tại phiên toà đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện YS phát biểu quan điểm: Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án và tại phiên tòa, thẩm phán và Hội đồng xét xử (HĐXX) đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự; quyền và nghĩa vụ của đương sự được đảm bảo, riêng bị đơn không chấp hành đúng quy định (không có mặt theo giấy triệu tập của Tòa án). Đề nghị HĐXX: chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Lê Văn P, xử cho anh Lê Văn P được ly hôn với chị Từ Thị N. Về con chung: Giao con chung là cháu Lê N1 H, sinh ngày 09/8/2007 và cháu Lê Bích N1, sinh ngày 04/11/2009 cho anh Lê Văn P trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Chị Từ Thị N không phải cấp dưỡng nuôi con chung và có quyền, nghĩa vụ đi lại thăm nom con chung mà không ai được cản trở. Về án phí: Anh Lê Văn P phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm và tuyên quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả làm việc tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Anh Lê Văn P và chị Từ Thị N kết hôn tự nguyện, có đăng ký kết hôn, vì vậy đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp. Anh P khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn, giao nuôi con chung khi ly hôn, do vậy quan hệ pháp luật tranh chấp xác định là: *Tranh chấp ly hôn, nuôi con khi ly hôn* theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Kết quả xác minh xác định chị Từ Thị N hiện đang cư trú, sinh sống tại xã TM, huyện YS, tỉnh TQ. Vì vậy, căn cứ khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án có thẩm quyền giải quyết vụ án là Tòa án nhân dân huyện YS, tỉnh TQ.

[3] Chị Từ Thị N đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt, anh P có đơn xin xét xử vắng mặt. Do đó, HĐXX căn cứ điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt các đương sự.

[4] Về yêu cầu khởi kiện của anh Lê Văn P, HĐXX nhận định:

- Đối với yêu cầu xin ly hôn với chị Từ Thị N: Căn cứ kết quả xác minh tại chính quyền địa phương nơi chị N đang sinh sống thường xuyên xác định: Anh Lê Văn P và chị Từ Thị N là vợ chồng hợp pháp, có đăng ký kết hôn vào ngày 14/3/2007 tại Ủy ban nhân dân xã TM, huyện YS, tỉnh TQ. Cuộc sống vợ chồng anh chị H phúc đến năm 2021 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân dẫn tới mâu thuẫn cụ thể địa phương không nắm được. Bản thân anh P xác định vợ chồng không còn tình cảm, không thể quay lại đoàn tụ được. Mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, nguyên nhân mâu thuẫn theo anh P xác định do bất đồng quan điểm sống, vợ chồng không có tiếng nói chung. Quá trình giải quyết vụ án, chị N không

có ý kiến gì, không có mặt theo yêu cầu của Tòa án để tiến hành hòa giải, điều đó cho thấy chị N cũng không mong muốn hòa giải đoàn tụ. Anh P và chị N đã sống ly thân, không ai quan tâm đến ai, hiện không còn tồn tại một gia đình, H phúc, tiến bộ. Từ những căn cứ trên xác định, tình trạng hôn nhân giữa anh P và chị N đã thực sự trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, yêu cầu xin ly hôn của anh P là chính đáng và có căn cứ cần chấp nhận theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

- Đối với yêu cầu được giao nuôi con chung khi ly hôn, HĐXX nhận định: Anh P và chị N có 02 con chung là cháu Lê N1 H, sinh ngày 09/8/2007 và cháu Lê Bích N1, sinh ngày 04/11/2009, các cháu hiện đang ở cùng anh P. Chị N hiện nay đi làm ăn xa, không rõ nghề nghiệp, mức thu nhập và không có văn bản trình bày nguyện vọng nuôi con. Bản thân anh P có nguyện vọng được nuôi con, có thu nhập trung bình khoảng 300.000 đồng/1 ngày, có chỗ ở ổn định. Cháu H và cháu N1 đều trên 7 tuổi có nguyện vọng được sống cùng bố vì hiện nay mẹ đang đi làm xa nhà. Từ những căn cứ trên, HĐXX xét thấy yêu cầu được quyền nuôi con của anh P là có căn cứ cần được chấp nhận. Do anh P không yêu cầu cấp dưỡng nên chị N không phải cấp dưỡng nuôi con chung và có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

[5] Về tài sản chung: Anh P không đề nghị giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét. Về công nợ chung: Anh P xác định không có.

[6] Về án phí: Anh P phải nộp toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Chị N không phải nộp án phí.

[7] Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, 147, 227, 228, 235, 238, 266, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 51, 56, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho anh Lê Văn P được ly hôn với chị Từ Thị N.

2. Về con chung: Giao cháu Lê N1 H, sinh ngày 09/8/2007 và cháu Lê Bích N1, sinh ngày 04/11/2009 cho anh Lê Văn P trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Chị Từ Thị N không phải cấp dưỡng nuôi con chung và có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở.

3. Về án phí ly hôn sơ thẩm: Anh Lê Văn P phải nộp 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí

đã nộp là 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*) theo biên lai số 0004298, ngày 16 tháng 11 năm 2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện YS, tỉnh TQ. Chị Từ Thị N không phải chịu án phí.

4. Về quyền kháng cáo: Anh Lê Văn P và chị Từ Thị N được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh TQ;
- VKSND huyện YS;
- Chi cục THADS huyện YS;
- UBND xã TM (Nơi ĐKKH);
- Các đương sự;
- Lưu.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Phạm Thị Quỳnh

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Phạm Văn Ninh - Lộc Thị Kim Thơm

Nguyễn Thị Thu Hà